

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ đạt được	100%	100%
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	100%	100%
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	100%	100%
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	Sử dụng phần mềm quản lý dinh dưỡng để hỗ trợ công tác xây dựng thực đơn và tính khẩu phần ăn cho trẻ theo quy định. Phối hợp với ngành Y tế triển khai các biện pháp phòng chống dịch bệnh cho trẻ em Triển khai thực hiện chương trình sữa học đường cải thiện tình trạng dinh dưỡng góp phần nâng cao tầm vóc trẻ Phổ biến kiến thức chăm sóc giáo dục trẻ tại gia đình và cộng đồng qua bản tin trường, lớp. Mua sắm, bổ sung tài liệu, học liệu, đồ dùng, đồ chơi, phần mềm hỗ trợ cho GV, CBQL trong công tác lập kế hoạch và xây dựng hồ sơ sổ sách quản lý, đảm bảo điều kiện thực hiện Chương trình GDMN Tự học bồi dưỡng thường xuyên theo Chương trình bồi dưỡng thường xuyên giáo viên MN	Sử dụng phần mềm quản lý dinh dưỡng để hỗ trợ công tác xây dựng thực đơn và tính khẩu phần ăn cho trẻ theo quy định. Phối hợp với ngành Y tế triển khai các biện pháp phòng chống dịch bệnh cho trẻ em Triển khai thực hiện chương trình sữa học đường cải thiện tình trạng dinh dưỡng góp phần nâng cao tầm vóc trẻ Phổ biến kiến thức chăm sóc giáo dục trẻ tại gia đình và cộng đồng qua bản tin trường, lớp. Mua sắm, bổ sung tài liệu, học liệu, đồ dùng, đồ chơi, phần mềm hỗ trợ cho GV, CBQL trong công tác lập kế hoạch và xây dựng hồ sơ sổ sách quản lý, đảm bảo điều kiện thực hiện Chương trình GDMN Tự học bồi dưỡng thường xuyên theo Chương trình bồi dưỡng thường xuyên giáo viên mầm non

Quận 3, ngày 31 tháng 5 năm 2024
TRƯỜNG MẦM NON 5
TRƯỞNG
Trần Thị Minh Thư

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	29		2	11	3	2	9	0	10	10	15	5	0	0
I	Giáo viên	17		2	12	3	0	0	0	8	9	12	5	0	0
1	Nhà trẻ	4		1	2	1	0	0	0	2	2	0	4	0	0
2	Mẫu giáo	13		1	10	2	0	0	0	6	7	12	1	0	0
II	Cán bộ quản lý	3			3					2	1	3	0	0	0
1	Hiệu trưởng	1			1						1	1			
2	Phó hiệu trưởng	2			2					2		2			
III	Nhân viên	8	1					7							
1	Nhân viên văn thư	0													
2	Nhân viên kế toán	1	1												
3	Thủ quỹ	0													
4	Nhân viên y tế	0													
5	Nhân viên khác	5						5							
6	Nhân viên bảo vệ	2						2							

Quận 3, ngày 30 tháng 5 năm 2024



Trần Thị Minh Thư

THÔNG BÁO
Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	129	0	6	18	31	35	39
1	Số trẻ em nhóm ghép	0	0	0	0	0	0	0
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày	0	0	0	0	0	0	0
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	129	0	6	18	31	35	39
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	0	0	0	0	0	0	0
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	129	0	6	18	31	35	39
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	129	0	6	18	31	35	39
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	129	0	6	18	31	35	39
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em		0					
1	Số trẻ cân nặng bình thường	115	0	6	18	28	39	43
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	0	0	0	0	0	0	0
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	129	0	6	18	31	35	39
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	0	0	0	0	00	0	0
5	Số trẻ thừa cân béo phì	14	0	0	0	1	5	8
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục							
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	20	0	8	14			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	110	0	6	14	28	39	43

Quận Quận 3 30 tháng 5 năm 2024



Trần Thị Minh Thư

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	10	Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	8	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
III	Số điểm trường	3	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m ²)	1.396.7 m ²	7.18 m ² /trẻ
V	Tổng diện tích sân chơi (m ²)	552.6 m ²	
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	404.1 m ²	3.1 m ² /trẻ,
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	404.1 m ²	3.1 m ² /trẻ,
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	104.4 m ²	0.8 m ² /trẻ,
4	Diện tích sân chơi (m ²)	393.8 m ²	3 m ² /trẻ,
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)		Không có
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	150.9 m ²	
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	160 m ²	
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	424 bộ	106 bộ/nhóm lớp
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	32 bộ	4 bộ/nhóm lớp

VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	24 bộ	8 bộ/ sân chơi
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	15 máy vi tính, 01 bảng tương tác, 02 tivi thông minh	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		
1	Thiết bị, đồ chơi tự làm	167 bộ	

		Số lượng(m ²)				
XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	10	1	10/10	18 m ²	0.8 m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

	Có	Không
XII Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIV Kết nối internet	x	
XV Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI Tường rào xây	x	
..		

QUẬN 5, ngày 30 tháng 5 năm 2024

TRƯỞNG HIỆN TRƯỞNG
MẦM NON

Trần Thị Minh Thư